

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2018

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY
BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

- Kính gửi:**
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
 - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
 - Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh

Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA (IRS)

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 12, Tòa nhà CDC, Số 25 Lê Đại Hành, P. Lê Đại Hành, Q. Hai Bà Trưng, Tp Hà Nội

Điện thoại: (04) 3 944 6666

Fax: (04) 3944 6969

Người thực hiện công bố thông tin: Bà Trần Thị Thu Hương – Người đại diện theo pháp luật.

Địa chỉ: Tầng 12, Tòa nhà CDC, Số 25 Lê Đại Hành, P. Lê Đại Hành, Q. Hai Bà Trưng, Tp Hà Nội

Điện thoại: (04) 3 944 6666

Fax: (04) 3944 6969

Loại thông tin công bố:

24 giờ 72 giờ Bất thường Theo yêu cầu Định kỳ

Nội dung thông tin cần công bố:

Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Hoàng Gia công bố Báo cáo tài chính năm 2018 và Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính năm tại ngày 31.12.2018 đã được kiểm toán.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 15... tháng 03 năm 2018 tại đường dẫn: www.irs.com.vn/Tin_tuc/Thông_tin_IRS_công_bố.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính năm 2018 đã được kiểm toán;
- Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính 31.12.2018 đã được kiểm toán;



TRẦN THỊ THU HƯƠNG



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM
THÀNH VIÊN ĐỘC LẬP HÃNG KIỂM TOÁN LEA GLOBAL
Chuyên ngành Kiểm toán, Định giá, Tư vấn tài chính, kế toán, thuế

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA

Địa chỉ: Tầng 12, tòa nhà CDC, số 25 Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

MỤC LỤC

NỘI DUNG

TRANG

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

02 - 03

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

04 - 05

BÁO CÁO TÀI HÌNH TÀI CHÍNH

06 - 08

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

09 - 10

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

11 - 12

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

13

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

14 - 45

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Hoàng gia (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Lê Thanh	Chủ tịch
Ông Lê Thanh Hà	Thành viên
Bà Trần Thị Thu Hương	Thành viên thường trực

Ban Tổng giám đốc

Bà Trần Thị Thu Hương	Tổng giám đốc
-----------------------	---------------

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán, các văn bản hướng dẫn áp dụng kế toán cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp, đầy đủ để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán, và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA



TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Thị Thu Hương

Trần Thị Thu Hương

Thành viên thường trực Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2019



Số: *MB* -19/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày *14* tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Hoàng Gia

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Hoàng gia (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 05/03/2019, từ trang 06 đến trang 45, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.



Phạm Thanh Ngọc

Phó Tổng giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1011-2018-034-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Cao Việt Hồng

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1231-2015-034-1



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+130)	100		246.796.154.225	190.870.081.027
I. Tài sản tài chính	110		245.788.635.337	189.778.641.935
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	VI.1.1	193.508.831.046	128.375.669.737
1.1. Tiền	111.1		187.508.831.046	128.375.669.737
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		6.000.000.000	-
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	VI.1.3.1	1.559.879.530	2.476.572.320
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	VI.1.3.2	6.000.000.000	17.000.000.000
4. Các khoản cho vay	114	VI.1.3.3	27.458.975.294	23.467.018.666
7. Các khoản phải thu	117	VI.1.4	463.934.604	340.879.662
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		463.934.604	340.879.662
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		463.934.604	340.879.662
8. Trả trước cho người bán	118		232.500.000	177.500.000
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	VI.1.4	27.420.342.138	28.900.101.981
12. Các khoản phải thu khác	122		144.172.725	40.899.569
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	VI.1.7	(11.000.000.000)	(11.000.000.000)
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		1.007.518.888	1.091.439.092
1. Tạm ứng	131		17.000.000	15.000.000
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	VI.1.5	105.859.490	116.638.364
6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136		884.659.398	959.800.728
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		68.777.321.998	117.425.246.643
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		59.428.451.680	108.250.000.000
2. Các khoản đầu tư	212	VI.1.11	59.428.451.680	108.250.000.000
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4		59.428.451.680	108.250.000.000
II. Tài sản cố định	220		506.925.406	554.636.424
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.1.8	302.322.690	195.459.355
- Nguyên giá	222		4.588.204.212	4.371.204.212
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(4.285.881.522)	(4.175.744.857)
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.1.9	204.602.716	359.177.069
- Nguyên giá	228		3.039.699.470	2.969.699.470
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(2.835.096.754)	(2.610.522.401)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	250		8.841.944.912	8.620.610.219
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	VI.1.10	549.920.882	544.920.882
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	VI.1.5	596.344.689	916.449.256
4. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	254	VI.1.6	7.695.679.341	7.159.240.081
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		315.573.476.223	308.295.327.670

(Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 45 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		12.282.517.898	5.335.271.064
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		12.282.517.898	5.335.271.064
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	VI.1.16	7.284.900.000	1.093.898.000
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	VI.1.17	2.464.529.010	1.731.329.010
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	VI.1.18	947.428.604	947.318.605
11. Phải trả người lao động	323		231.555.000	-
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		12.131.029	3.083.169
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	VI.1.19	978.920.117	920.915.511
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	VI.1.20	363.054.138	638.726.769
II. Nợ phải trả dài hạn	340		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		303.290.958.325	302.960.056.606
I. Vốn chủ sở hữu	410		303.290.958.325	302.960.056.606
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		294.285.000.000	294.285.000.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		300.000.000.000	300.000.000.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		300.000.000.000	300.000.000.000
1.5 Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		(5.715.000.000)	(5.715.000.000)
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		78.280.156	61.735.070
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		78.280.156	61.735.070
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	VI.1.24	8.849.398.013	8.551.586.466
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		9.076.812.641	8.527.219.525
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(227.414.628)	24.366.941
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	440		315.573.476.223	308.295.327.670


Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2019

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Người lập biểu



Nguyễn Thị Cẩm Vân



Nguyễn Thị Khanh




Trần Thị Thu Hương

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006	VI.1.26	29.682.500	29.682.500
7. Cổ phiếu quỹ	007	VI.1.27	317.500	317.500
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Công ty chứng khoán	008	VI.1.12	366.770.000	1.328.850.000
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty chứng khoán	012	VI.1.14	180.000.000	-
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	VI.1.13	501.818.510.000	639.149.660.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1	VI.1.13	484.577.140.000	614.784.350.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2	VI.1.13	7.580.570.000	14.564.310.000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5	VI.1.13	9.660.800.000	9.801.000.000
7. Tiền gửi của khách hàng	026	VI.1.15	29.573.696.721	46.005.071.586
7.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027	VI.1.15	29.568.428.641	46.003.988.109
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028	VI.1.15	1.088.080	1.083.477
7.4. Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán	030	VI.1.15	4.180.000	-
8. Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	VI.1.21	29.569.516.721	46.005.071.586
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1	VI.1.21	29.569.487.095	46.005.041.960
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2	VI.1.21	29.626	29.626
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	VI.1.21	4.180.000	-

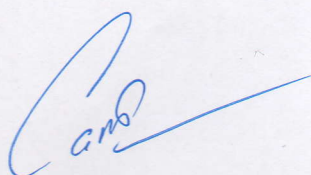
Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2019

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Cẩm Vân

Nguyễn Thị Khanh

Trần Thị Thu Hương

(Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 45 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		2.871.042.403	1.915.976.594
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	VI.2.1.1	1.247.254.597	606.948.297
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2	VI.2.1.2	843.292	46.367.698
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	VI.2.1.3	1.622.944.514	1.262.660.599
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	VI.2.1.3	2.776.377.757	1.346.606.778
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		8.898.548.075	8.639.752.847
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		2.808.642.930	2.666.808.538
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		395.849.622	484.501.916
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		6.053.982.414	4.964.238.911
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	VI.2.1.4	503.189.032	1.628.194.230
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 → 11)	20		24.307.632.233	21.646.079.814
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21	VI.2.4	2.705.408.003	272.047.540
a. Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1	VI.2.1.1	2.477.150.083	250.046.783
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2	VI.2.1.2	228.257.920	22.000.757
các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		-	(1.646.321)
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	VI.2.4	7.924.281.474	7.925.519.329
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29	VI.2.4	2.501.135.797	2.446.348.060
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	VI.2.4	385.004.587	532.885.915
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	VI.2.4	2.778.236.413	3.121.513.807
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32	VI.2.2	16.734.504	5.567.770
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 → 32)	40		16.310.800.778	14.302.236.100
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không có định	42	VI.2.3	89.109.794	27.535.813
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41 → 44)	50		89.109.794	27.535.813
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.2. Chi phí lãi vay	52	VI.2.5	285.530.592	3.930.164
Cộng chi phí tài chính (60 = 51 → 55)	60		285.530.592	3.930.164
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG				
61			-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN				
62	VI.2.6		7.397.727.570	7.245.784.730
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 + 50 - 40 - 60 - 61 - 62)				
70			402.683.087	121.664.633

(Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 45 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

(tiếp theo)

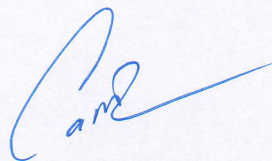
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1 Thu nhập khác	71	VI.2.7	3.725.720	269.013.620
8.2 Chi phí khác	72	VI.2.8	365.758	-
Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	80		3.359.962	269.013.620
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)	90		406.043.049	390.678.253
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		633.457.677	366.311.312
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(227.414.628)	24.366.941
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		75.141.330	78.795.681
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	VI.2.9	75.141.330	78.795.681
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90-100)	200		330.901.719	311.882.572
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300		-	-
Tổng thu nhập toàn diện	400			
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500		11,15	10,51
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		11,15	10,51
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502		-	-

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2019

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA

Người lập



Nguyễn Thị Cẩm Vân

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Khanh

Tổng Giám đốc



Trần Thị Thu Hương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2018	Năm 2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	01		406.043.049	390.678.253
2. Điều chỉnh cho các khoản	02		156.307.006	(39.019.571)
- Khấu hao TSCĐ	03		334.711.018	299.576.248
- Các khoản dự phòng	04		-	(1.646.321)
- Chi phí lãi vay	06		285.530.592	3.930.164
- Dự thu tiền lãi	08		(463.934.604)	(340.879.662)
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		228.257.920	-
- Lỗi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/Lỗ FVTPL	11		228.257.920	-
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		(843.292)	-
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		(843.292)	-
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		15.808.848.306	(25.657.094.284)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		689.278.162	(2.471.255.795)
- Tăng (giảm) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		11.000.000.000	(17.000.000.000)
- Tăng (giảm) Các khoản cho vay	33		(3.991.956.628)	(7.110.999.729)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		(123.054.942)	(219.396.191)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		2.212.959.843	(82.336.916)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		(103.273.156)	178.002.197
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(2.000.000)	2.000.000
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		58.004.606	(194.697.209)
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		330.883.441	(537.935.667)
(-) Lãi vay đã trả	44		(285.530.592)	(3.930.164)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		(55.000.000)	(1.500.000)
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		9.047.860	(3.927.765)
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		109.999	55.590.364
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		231.555.000	-
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		5.915.329.369	2.071.782.829
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		463.934.604	340.879.662
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		(541.439.260)	(679.369.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		16.598.612.989	(25.305.435.602)
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(287.000.000)	(93.000.000)
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		(2.693.451.680)	-
4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64		51.515.000.000	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		48.534.548.320	(93.000.000)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay gốc	73		179.518.452.000	11.908.000.000

(Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 45 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

(tiếp theo)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2018	Năm 2017
3.2. Tiền vay khác	73.2		179.518.452.000	11.908.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(179.518.452.000)	(11.908.000.000)
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	74.3		(179.518.452.000)	(11.908.000.000)
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		65.133.161.309	(25.398.435.602)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101	VI.1.1	128.375.669.737	153.774.105.339
- Tiền	101.1		128.375.669.737	151.774.105.339
- Các khoản tương đương tiền	101.2		-	2.000.000.000
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103	VI.1.1	193.508.831.046	128.375.669.737
- Tiền	103.1		187.508.831.046	128.375.669.737
- Các khoản tương đương tiền	103.2		6.000.000.000	-

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		2.982.407.652.950	2.865.681.772.300
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(2.849.924.611.750)	(2.561.651.705.300)
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		2.849.924.611.750	2.561.651.705.300
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(2.998.458.203.228)	(2.847.321.639.831)
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(385.004.587)	(532.885.915)
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		24.303.494.692	28.400.724.862
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(24.299.314.692)	(28.400.724.862)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		(16.431.374.865)	17.827.246.554
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		46.005.071.586	28.177.825.032
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ	31		46.005.071.586	28.177.825.032
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý Trong đó có kỳ hạn	32	VI.1.15	46.003.988.109	28.176.803.042
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33	VI.1.15	1.083.477	1.021.990
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	40		29.573.696.721	46.005.071.586
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42	VI.1.15	29.568.428.641	46.003.988.109
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43	VI.1.15	1.088.080	1.083.477
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45		4.180.000	-

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2019

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA

Người lập

Kế toán trưởng





Nguyễn Thị Cẩm Vân

Nguyễn Thị Khanh



Trần Thị Thu Hương

(Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 45 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2018		31/12/2018	
		Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	31/12/2017	31/12/2018
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu								300.000.000.000	300.000.000.000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết								300.000.000.000	300.000.000.000
2. Cổ phiếu quỹ (*)								(5.715.000.000)	(5.715.000.000)
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		46.140.941				16.545.086		61.735.070	78.280.156
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		46.140.941				16.545.086		61.735.070	78.280.156
8. Lợi nhuận chưa phân phối		8.270.892.152		311.882.572	31.188.258	582.683.288	284.871.741	8.551.586.466	8.849.398.013
8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		8.270.892.152		287.515.631	31.188.258	582.683.288	33.090.172	8.527.219.525	9.076.812.641
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		-		24.366.941	-	-	251.781.569	24.366.941	(227.414.628)
Tổng cộng		302.648.174.034	302.960.056.606	343.070.830	31.188.258	615.773.460	284.871.741	302.960.056.606	303.290.958.325

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2019

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Người lập biểu




Nguyễn Thị Khanh

Nguyễn Thị Cẩm Vân

Trần Thị Thu Hương



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của công ty chứng khoán**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Hoàng Gia (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 58/UBCK-GPHĐKD ngày 06 tháng 07 năm 2007; Giấy phép điều chỉnh số 80/GPĐC-UBCK ngày 19 tháng 4 năm 2012; Giấy phép điều chỉnh số 116/GPĐC-UBCK ngày 13 tháng 12 năm 2012; Giấy phép điều chỉnh số 56/GPĐC-UBCK ngày 8 tháng 12 năm 2015; Giấy phép số 07/GPĐC-UBCK ngày 24 tháng 3 năm 2016 và Giấy phép điều chỉnh số 28/GPĐC-UBCK ngày 18 tháng 7 năm 2017 do Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp.

Theo Giấy phép điều chỉnh số 56/GPĐC-UBCK ngày 8/12/2015 thì:

- Vốn điều lệ theo đăng ký: **300.000.000.000 VND (Ba trăm tỷ đồng).**
- Mệnh giá cổ phần: **10.000 đồng**

Điều lệ Công ty chứng khoán đã được ban hành năm 2007 và sửa đổi, bổ sung lần thứ 6 ngày 01/06/2017.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán và tư vấn tài chính doanh nghiệp./.

Trụ sở Công ty tại: Tầng 12, tòa nhà CDC, số 25 Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

3. Hạn chế đầu tư

Thực hiện theo điều 44 Thông tư 210/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30/11/2012 và Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18/01/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư 210/2012/TT-BTC thì:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng là trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của Công ty chứng khoán.
- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại khoản 1 điều này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của Công ty chứng khoán.
- Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của Công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.
- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:
 - + Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của Công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
 - + Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
 - + Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- + Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
- + Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
- + Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh và;
- + Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp vào dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp vào dự án kinh doanh.
- Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:
 - + Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn pháp định cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện; và
 - + Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%).
- Trường hợp Công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc có biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của Công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, Công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định.

4. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán đối với Công ty chứng khoán theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và Thông tư số 23/2018/TT-BTC Bổ sung một số chỉ tiêu trên Báo cáo tình hình tài chính quy định tại Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC (Thông tư 334) ngày 27/12/2016 "Sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng**1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền*****Ghi nhận vốn bằng tiền***

Tiền gửi hoạt động của Công ty chứng khoán

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, tiền gửi của tổ chức phát hành (khi Công ty đồng thời là tổ chức phát hành) và tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán (của Công ty) được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, tiền gửi của tổ chức phát hành khác được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

Tiền gửi của nhà đầu tư

Tiền gửi của nhà đầu tư là tiền gửi của khách hàng để giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý.

Tiền gửi của tổ chức phát hành

Tiền gửi của tổ chức phát hành là tiền gửi thu được về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do Công ty thực hiện bảo lãnh phát hành chứng khoán.

2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản cho vay và phải thu.**2.1 Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty**

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty (FVTPL):

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (FVTPL) là các tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu do mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;

- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc

- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:

- Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.

- Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của công ty.

Các tài sản tài chính này thường gồm: cổ phiếu, trái phiếu, công cụ tiền tệ, công cụ phái sinh (với mục đích phòng ngừa rủi ro).

Tài sản tài chính được phân loại ra khỏi FVTPL trong trường hợp: tài sản tài chính là nợ cho vay hoặc phải thu nếu xác định mục đích sẽ là nắm giữ trong khoảng thời gian xác định trong tương lai hoặc đến khi đáo hạn hoặc tài sản tài chính là tiền gửi được phân loại sang nhóm tiền và tương đương tiền.

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính hiện đang theo dõi trên khoản mục “Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý” sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính khi bán.

Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận đo đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.

Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;

- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;

- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động, “Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý”

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường chứng khoán hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;

- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

- Các khoản mà người nắm giữ có thể thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

2.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý hoặc giá gốc

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty (FVTPL):

Giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc). Các chi phí mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của Báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính FVTPL được phản ánh trên cơ sở thuần (bằng giá mua hoặc trừ chênh lệch giảm do đánh giá lại):

- Lãi dự thu nhận được trong kỳ được ghi nhận giảm giá vốn tài sản tài chính đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

- Các tài sản tài chính này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, được lập dự phòng khi giá trị ghi sổ lớn hơn giá trị thị trường.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, được ghi nhận từ thời điểm bắt đầu phát sinh hoạt động gửi tiền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá trị giải ngân của khoản cho vay). Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng (trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

3. Giá trị hợp lý của tài sản tài chính

Giá trị thị trường/hợp lý của tài sản tài chính được xác định theo các cơ sở sau:

+ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là Giá đóng cửa tại ngày gần nhất có Giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

+ Đối với các chứng khoán của công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

+ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch tại ngày giao dịch thứ sáu trở đi giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo tình hình tài chính gần nhất.

4. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ**4.1. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận TSCĐ hữu hình và trích khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán; Thông tư 334/2016/TT- BTC ngày 27/12/2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT- BTC; Thông tư 45/2013/TT- BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT- BTC. và Thông tư số 28/2017/TT - BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC và Thông tư số 147/2016/TT - BTC của Bộ Tài chính.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
- Phương tiện vận tải	06
- Thiết bị dụng cụ quản lý	05 - 07

4.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Báo cáo tình hình tài chính theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận TSCĐ vô hình và trích khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 20/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 “Sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán”, Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định; Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/06/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 45/2013/TT-BTC và thông tư số 147/2016/TT-BTC.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm phần mềm quản lý giao dịch và phần mềm kế toán.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn liền với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 04 - 05 năm.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn**Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

6. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu

Các khoản phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng về hoạt động giao dịch bán các tài sản tài chính, phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, phải thu nội bộ và phải thu khác. Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu. Các khoản phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán các tài sản tài chính.
- Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp phát sinh từ các dịch vụ mà Công ty cung cấp cho nhà đầu tư.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

7. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi:

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chi phí hoạt động khác” trong năm.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra do chủ nợ khó có khả năng thanh toán vì bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Đối với các khoản nợ quá hạn, Ban Tổng giám đốc cũng đánh giá về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định mức dự phòng cần thiết phải trích lập.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được đánh giá bởi Ban Tổng giám đốc sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

8. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản ký quỹ, ký cược tại Công ty là các khoản đặt cọc về thuê văn phòng và các khoản đặt cọc khác,... được ghi nhận nhận theo giá gốc và trình bày theo kỳ hạn thuê.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ; chi phí trả trước về thuê văn phòng và các chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn không quá 3 năm.

Chi phí trả trước về thuê văn phòng được phân bổ theo kỳ hạn thuê quy định trên hợp đồng thuê. Các chi phí trả trước khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn không quá 3 năm.

10. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

10.1 Nguyên tắc phân loại nợ tài chính và phương pháp kế toán các khoản vay: (Vay, nợ thuê tài chính)

a) Nguyên tắc và phương pháp kế toán khoản vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

10.2 Nguyên tắc phân loại các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán, phải trả tổ chức phát hành chứng khoán và phải trả khác

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán là các khoản phải thanh toán cho các tổ chức cung cấp các dịch vụ mua, bán các tài sản tài chính của Công ty hoặc của khách hàng Công ty qua Sở Giao dịch chứng khoán và Công ty với tư cách là thành viên hoặc các khoản phải thanh toán cho các Đại lý tham gia phát hành chứng khoán cho Tổ chức phát hành chứng khoán liên quan đến nghiệp vụ bảo lãnh phát hành của Công ty. Nợ phải trả người bán về mua vật tư, dịch vụ, lao vụ không bao gồm trong khoản mục phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán.

- Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán là khoản phải trả tiền gửi của các nhà đầu tư để giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý cho khách hàng thông qua tài khoản chuyên dụng mở tại Ngân hàng thương mại. Các giao dịch này bao gồm cả nghiệp vụ margin, repo, ứng trước tiền bán các tài sản tài chính. Các khoản phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

10.3 Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán là phí phải trả các tổ chức cung cấp dịch vụ giao dịch chứng khoán được xác định phù hợp với các khối lượng giao dịch thực hiện và giá phí thỏa thuận giữa tổ chức cung cấp dịch vụ và Công ty. Khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán được ghi nhận trên nguyên tắc có cam kết cung cấp dịch vụ cho khách hàng phù hợp với doanh thu thực hiện đối với nghiệp vụ kinh doanh trên giấy phép của Công ty.

10.4 Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước***Thuế giá trị gia tăng (GTGT)***

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10% đối với dịch vụ tư vấn tài chính; không chịu thuế GTGT đối với hoạt động môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán, cho khách hàng vay tiền để thực hiện giao dịch ký quỹ, ứng trước tiền bán chứng khoán, ...

Thuế Thu nhập doanh nghiệp:

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế, phí phải nộp khác:

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

10.5 Kế toán chi phí phải trả ngắn hạn, dài hạn

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản chi phí giao dịch phải trả Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh, chi phí lương và các khoản chi phí khác thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

11. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu**11.1 Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty. Các cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ không được nhận cổ tức, không có quyền bầu cử hay tham gia phân chia tài sản khi Công ty giải thể. Khi chia cổ tức cho các cổ phần, các cổ phiếu quỹ đang do Công ty nắm giữ được coi là cổ phiếu chưa bán. Giá trị cổ phiếu quỹ được phản ánh là giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu, như chi phí giao dịch, thông tin...

Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/10/2014, Điều lệ hoạt động của Công ty và Nghị quyết của ĐHĐCĐ tại cuộc họp thường niên.

Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích 5% lợi nhuận sau thuế, được dùng để bù đắp cho các khoản lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh.

Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích 5% lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Các quỹ dự trữ bắt buộc này không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

11.2 Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm:

- Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

- Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

11.3 Nguyên tắc phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi) từ hoạt động của Công ty, sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc phân phối lợi nhuận, cổ tức: Công ty thực hiện việc phân phối lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp, chia cổ tức cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt tại cuộc họp thường niên Ban Quản trị toàn Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng bắt buộc theo Điều lệ Công ty, Nghị quyết ĐHĐCĐ và các quy định của pháp luật Việt Nam có liên quan đến Công ty.

Lãi đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối năm (N-1) là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối năm (N-1) không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

12. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập**12.1 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính:**

Doanh thu của Công ty bao gồm thu nhập từ kinh doanh chứng khoán, doanh thu cung cấp các dịch vụ môi giới chứng khoán, lưu ký chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính doanh nghiệp,



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Doanh thu cung cấp dịch vụ (môi giới chứng khoán, lưu ký chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, đại lý phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, ủy thác đầu giá, tư vấn tài chính...)

Doanh thu được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản quyền nhận không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu tiền.

Doanh thu dịch vụ cung cấp cho khách hàng phải phù hợp với các nghiệp vụ kinh doanh quy định trong Giấy phép thành lập và hoạt động của Công ty. Doanh thu dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được xác nhận là hoàn thành trên cơ sở đã được khách hàng thanh toán bằng tiền hay chấp nhận thanh toán hoặc cam kết sẽ thanh toán hoặc được khấu trừ vào tiền thu bán chứng khoán của khách hàng.

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trên kết quả hoạt động kinh doanh khi giao dịch chứng khoán được hoàn thành.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận lỗ và chi phí giao dịch các tài sản tài chính

Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính: là các khoản lỗ do bán các tài sản tài chính FVTPL, chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL, chênh lệch giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL của Công ty và các khoản lỗ, tổn thất về các tài sản tài chính thuộc Danh mục đầu tư TSTC của Công ty là FVTPL.

14. Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí hoạt động tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, ...

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý

Chi phí quản lý của Công ty được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động là các chi phí quản lý chung của Công ty gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***V. Quản trị về rủi ro tài chính đối với Công ty****1. Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với Công ty:**

Các hoạt động của Công ty khiến cho Công ty phải chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh toán. Chính sách quản lý rủi ro tài chính chung của Công ty tập trung vào việc dự đoán các biến động không mong muốn của thị trường và tập trung làm giảm các tác động xấu đối với kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

2. Rủi ro thanh toán:

Rủi ro thanh toán là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh toán của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh toán bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

3. Rủi ro thị trường:

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro như: rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi và các khoản đầu tư ngắn hạn. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa được lợi nhuận thu được.

VI. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính**1. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính****1.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Tiền mặt tại quỹ	425.104.943	941.348.605
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty	187.083.726.103	127.434.321.132
Các khoản tương đương tiền	6.000.000.000	-
Cộng	193.508.831.046	128.375.669.737

1.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm VND
a) Cửa Công ty chứng khoán		
- Cổ phiếu	3.382.930	104.258.221.248
Cộng	3.382.930	104.258.221.248
b) Cửa Nhà Đầu tư		
- Cổ phiếu	320.089.523	5.832.332.264.700
Cộng	320.089.523	5.832.332.264.700

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

1.3. Các loại tài sản tài chính**1.3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

Đơn vị tính: VND

Tài sản FVTPL	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu niêm yết	1.402.436.158	1.289.797.030	2.452.205.379	2.476.572.320
ASM	72.750	39.000	72.750	53.000
BCI	-	-	63.750	103.500
BVH	505.250.000	445.000.000	-	-
CII	80.100	78.900	80.100	105.300
CSM	16.290	14.700	15.909	15.700
CTD	840.000	960.000	840.000	1.359.000
CTG	-	-	62.400	96.800
DHC	106.350	90.000	106.350	138.300
DIG	43.849	31.000	199.017	267.800
DPG	597.560.950	575.170.000	-	-
DQC	40.000	55.400	-	-
DRC	167.500	107.500	167.500	121.000
DTL	15.867	80.400	15.867	90.000
DXG	43.545	47.600	133.000	150.850
EIB	47.700	70.250	47.700	63.250
FIT	38.880	20.480	38.880	67.600
FLC	40.000	41.120	-	-
FPT	-	-	201.500	285.500
GMD	252.000	209.200	-	-
HAG	17.365	14.640	33.250	51.450
HAI	3.000	7.170	-	-
HAP	17.400	20.580	35.910	37.170
HAR	69.000	43.740	-	-
HDC	67.963	56.000	44.800	65.800
HDG	108.000	172.500	108.000	171.500
HHS	35.350	27.580	35.350	33.600
HID	18.000	14.700	18.000	24.900
HQC	23.191	10.220	38.320	20.880
HSG	151.600	39.060	151.600	147.000
ITA	18.000	18.360	-	-
KBC	292.500.000	263.000.000	-	-
KDH	24.000	165.000	-	-
LDG	128.000	126.900	-	-
MBB	91.237	77.800	107.000	203.200
MMC	245.445	24.700	245.445	15.200
PET	70.800	56.700	20.800	23.600
PGC	26.000	29.000	-	-
PGD	173.400	226.200	-	-
PGI	135.000	162.900	-	-
PNJ	418.461	372.800	418.461	548.000
PPC	69.250	90.500	69.250	113.750
PVD	12.600	14.600	318.215	443.650
RAL	250.000	171.000	-	-
REE	297.346	246.400	156.827	166.000
ROS	270.000	116.100	-	-
SAM	45.000	63.000	-	-
SBT	-	-	-	20.800

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

SC5	48.200	59.000	48.200	50.900
SDC	-	-	550.400	1.161.000
SHB	-	-	1.095.000.000	1.116.000.000
SJS	115.000	94.500	-	-
SRC	108.538	121.500	108.538	115.650
SSI	176.839	159.900	50.267	57.600
STB	9.591	11.950	127.448	115.650
TCM	37.300	46.000	37.300	57.100
TLH	40.000	27.950	-	-
TMT	60.000	45.950	60.000	44.500
TNA	319.500	158.200	319.500	211.800
TNG	-	-	39.000	40.800
TVB	60.000	96.800	-	-
VCB	355.114	267.500	196.490	271.500
VCG	-	-	169.890	109.000
VCS	-	-	601.484.375	580.000.000
VIC	211.867	285.900	750.159.200	773.309.200
VID	29.000	31.850	-	-
VIP	20.800	27.080	-	-
VJC	922.400	960.000	-	-
VNE	12.000	7.840	-	-
VOS	8.820	11.410	8.820	23.520
<i>Cổ phiếu chưa niêm yết</i>	<i>384.858.000</i>	<i>270.082.500</i>	-	-
OCB	384.858.000	270.000.000	-	-
VSP	-	82.500	-	-
Cộng	1.787.294.158	1.559.879.530	2.452.205.379	2.476.572.320

1.3.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Tài sản HTM	Đơn vị tính: VND	
	31/12/2018	01/01/2018
Tiền gửi kỳ hạn từ 03 tháng đến dưới 1 năm	6.000.000.000	17.000.000.000
Cộng	6.000.000.000	17.000.000.000

1.3.3 Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cho vay hoạt động	26.574.092.007	26.574.092.007	21.529.760.440	21.529.760.440
Margin				
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng	884.883.287	884.883.287	1.937.258.226	1.937.258.226
Cộng	27.458.975.294	27.458.975.294	23.467.018.666	23.467.018.666

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

1.4. Các khoản phải thu

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<i>Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư</i>	463.934.604	340.879.662
Dự thu tiền lãi chưa đến ngày nhận	463.934.604	340.879.662
<i>Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp</i>	27.420.342.138	28.900.101.981
Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	34.042.138	29.051.981
Phải thu về hợp đồng hợp tác đầu tư	27.000.000.000	28.469.000.000
- Nguyễn Hữu Tuấn	5.500.000.000	6.057.000.000
- Phạm Thanh Nam	21.500.000.000	22.412.000.000
Phải thu dịch vụ tư vấn tài chính	386.300.000	402.050.000
Cộng	27.884.276.742	29.240.981.643

1.5. Chi phí trả trước

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>	105.859.490	116.638.364
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	25.289.343	38.568.217
Chi phí thuê văn phòng	80.570.147	78.070.147
<i>Dài hạn</i>	596.344.689	916.449.256
Chi phí hoàn thiện văn phòng, hệ thống mạng	499.756.341	758.497.185
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	96.588.348	157.952.071
Cộng	702.204.179	1.033.087.620

1.6. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	4.601.101.206	4.477.503.927
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	2.974.578.135	2.561.736.154
Cộng	7.695.679.341	7.159.240.081

Mẫu số B09 - CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

1.7. Dự phòng phải thu khó đòi

STT	Loại phải thu khó đòi cần trích lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Tham chiếu	Số dư dự phòng phải thu đầu kỳ (01/01/2018)	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Số dư dự phòng phải thu cuối kỳ (31/12/2018)
1	Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi	27.000.000.000		11.000.000.000	-	-	11.000.000.000
	Dự phòng phải thu hợp đồng hợp tác kinh doanh chứng khoán	27.000.000.000		11.000.000.000	-	-	11.000.000.000
	Nguyễn Hữu Tuấn	5.500.000.000		2.240.740.741	-	-	2.240.740.741
	Phạm Thanh Nam	21.500.000.000		8.759.259.259	-	-	8.759.259.259
	Cộng	27.000.000.000		11.000.000.000	-	-	11.000.000.000

Đơn vị tính: VND



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

1.8. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
			Cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2018	1.623.734.000	2.747.470.212	4.371.204.212
Mua trong năm	-	217.000.000	217.000.000
Số dư ngày 31/12/2018	1.623.734.000	2.964.470.212	4.588.204.212
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2018	1.623.734.000	2.552.010.857	4.175.744.857
Khấu hao trong năm	-	110.136.665	110.136.665
Số dư ngày 31/12/2018	1.623.734.000	2.662.147.522	4.285.881.522
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2018	-	195.459.355	195.459.355
Tại ngày 31/12/2018	-	302.322.690	302.322.690

Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.957.604.212 VND.

1.9. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Phần mềm máy tính	Đơn vị tính: VND
		Cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2018	2.969.699.470	2.969.699.470
Mua trong năm	70.000.000	70.000.000
Số dư ngày 31/12/2018	3.039.699.470	3.039.699.470
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2018	2.610.522.401	2.610.522.401
Khấu hao trong năm	224.574.353	224.574.353
Số dư ngày 31/12/2018	2.835.096.754	2.835.096.754
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2018	359.177.069	359.177.069
Tại ngày 31/12/2018	204.602.716	204.602.716

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.876.699.470 VND

1.10. Các tài sản đã cầm cố thế chấp

Tài sản	31/12/2018	01/01/2018
Dài hạn		
Đặt cọc thuê văn phòng	483.420.882	483.420.882
Đặt cọc dài hạn khác	66.500.000	61.500.000
Cộng	549.920.882	544.920.882

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

1.11. Các khoản đầu tư

Đầu tư dài hạn khác	Đơn vị tính: VND			
	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Uỷ quyền cho Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Thương mại Phú Điền đại diện góp vốn vào các dự án:	59.428.451.680	-	105.250.000.000	-
+ Dự án xử lý nước thải Từ Sơn (i)	4.525.000.000	-	25.175.000.000	-
+ Dự án xử lý nước thải Cửa Lò (ii)	2.993.451.680	-	175.000.000	-
+ Dự án xử lý nước thải Tham Lương - Bến Cát (iii)	42.750.000.000	-	57.000.000.000	-
+ Dự án khu nhà ở xã Hương Mạc - Từ Sơn (iv)	9.160.000.000	-	22.900.000.000	-
Công ty CP Công nghiệp Khoáng sản Vị Xuyên (v)	-	-	3.000.000.000	-
Cộng	59.428.451.680	-	108.250.000.000	-

(i) Khoản đầu tư vào Dự án xử lý nước thải Từ Sơn theo quyết định số 29A/2010/QĐ-IRS ngày 10/05/2010 của Hội đồng quản trị. Theo đó, tổng số vốn đầu tư của chủ sở hữu là 181.000.000.000 đồng, IRS góp 2,5% tổng mức vốn của chủ sở hữu.

(ii) Khoản đầu tư vào Dự án xử lý nước thải Cửa Lò theo quyết định số 29B/2010/QĐ-IRS ngày 20/06/2010 của Hội đồng quản trị. Theo đó, tổng số vốn đầu tư của chủ sở hữu là 59.869.033.599 đồng, IRS góp 5% tổng mức vốn của chủ sở hữu.

(iii) Khoản đầu tư vào Dự án xử lý nước thải Tham Lương - Bến Cát theo hợp đồng BT 01 giữa TP Hồ Chí Minh với liên doanh 3 bên. Theo đó, tổng số vốn đầu tư của chủ sở hữu là 1.868.000.000.000 đồng. Nguồn vốn chủ sở hữu để thực hiện dự án dự kiến 570.000.000.000 đồng. IRS góp 7,5% tổng nguồn vốn chủ sở hữu thực hiện dự án.

(iv) Khoản đầu tư vào khu nhà ở Hương Mạc - Từ Sơn theo quyết định số 1726/ ngày 31/12/2015 của chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh. Theo đó, tổng số vốn đầu tư của chủ sở hữu là 229.000.000.000 đồng, IRS góp 4% tổng mức vốn của chủ sở hữu.

1.12. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Công ty chứng khoán

Tài sản tài chính	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	366.770.000	1.328.850.000
Cộng	366.770.000	1.328.850.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***1.13. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư****Tài sản tài chính**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	484.577.140.000	614.784.350.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	7.580.570.000	14.564.310.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	9.660.800.000	9.801.000.000
Cộng	501.818.510.000	639.149.660.000

1.14. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Công ty chứng khoán**Tài sản tài chính**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty chứng khoán	180.000.000	-
Cộng	180.000.000	-

1.15. Tiền gửi của Nhà đầu tư

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	29.568.428.641	46.003.988.109
1.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	29.568.399.015	46.003.958.483
1.2 Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	29.626	29.626
2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	1.088.080	1.083.477
3. Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán	4.180.000	-
Cộng	29.573.696.721	46.005.071.586

1.16. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải trả nhà đầu tư tiền đặt cọc mua cổ phần	7.284.900.000	1.093.898.000
Cộng	7.284.900.000	1.093.898.000

1.17. Người mua trả tiền trước

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Công trình đô thị Nam Định	-	110.750.000
Công ty Cổ phần Create Capital Việt Nam	100.000.000	100.000.000
Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Ninh	44.000.000	99.000.000
Công ty Cổ phần Dược Medipharco	176.000.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Công ty Cổ phần COKYVINA	104.500.000	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 11	82.500.000	-
Các đối tượng khác	1.957.529.010	1.421.579.010
Cộng	2.464.529.010	1.731.329.010

1.18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra	253.499.894	202.098.755
Thuế thu nhập cá nhân	693.928.710	745.219.850
Cộng	947.428.604	947.318.605

1.19. Chi phí phải trả

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Chi phí giao dịch phải trả HNX và HOSE	125.628.427	147.561.807
Trích trước chi phí lương	606.492.277	628.767.010
Chi phí phải trả khác	246.799.413	144.586.694
Cộng	978.920.117	920.915.511

1.20. Phải trả, phải nộp khác

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Phải trả hoa hồng môi giới	299.439.478	596.778.109
Phải trả khác	63.614.660	41.948.660
Cộng	363.054.138	638.726.769

1.21. Phải trả Nhà đầu tư

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
1. Phải trả nhà đầu tư - tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	29.569.516.721	46.005.071.586
- Của nhà đầu tư trong nước	29.569.487.095	46.005.041.960
- Của nhà đầu tư nước ngoài	29.626	29.626
2. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	4.180.000	-
Cộng	29.573.696.721	46.005.071.586

1.22. Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải trả phí môi giới chứng khoán	34.042.138	29.051.981
Phải trả phí tư vấn tài chính doanh nghiệp	386.300.000	402.050.000
Phải trả về hợp đồng hợp tác đầu tư	27.000.000.000	28.469.000.000
Cộng	27.420.342.138	28.900.101.981

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

1.23. Phải trả vay Công ty chứng khoán của Nhà đầu tư

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
1. Phải trả nghiệp vụ Margin		
2. Phải trả gốc Margin	26.574.092.007	21.529.760.440
2.1 Phải trả gốc Margin của nhà đầu tư trong nước	26.574.092.007	21.529.760.440
2.2 Phải trả gốc Margin của nhà đầu tư nước ngoài	-	-
4. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	884.883.287	1.937.258.226
4.1 Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	884.883.287	1.937.258.226
a. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của nhà đầu tư trong nước	884.883.287	1.937.258.226
Cộng	27.458.975.294	23.467.018.666

1.24. Lợi nhuận chưa phân phối

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	9.076.812.641	8.527.219.525
Lợi nhuận chưa thực hiện	(227.414.628)	24.366.941
Cộng	8.849.398.013	8.551.586.466

1.25. Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi đã thực hiện chưa phân phối năm trước	8.551.586.466	8.270.892.152
Lỗ chưa thực hiện tính đến 31/12	-	-
Lãi đã thực hiện năm nay	330.901.719	311.882.572
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến 31/12/2018	8.882.488.185	8.582.774.724
Số trích các quỹ từ lợi nhuận	33.090.172	31.188.258
Quỹ Dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	16.545.086	15.594.129
Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	16.545.086	15.594.129
Số lãi phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn	-	-
Thuế phải nộp tính trên thu nhập phân phối cho Nhà đầu tư sở hữu cổ phiếu	-	-
Tổng thu nhập phân phối cho các cổ đông hoặc các thành viên góp vốn	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***(*) Thuyết minh về các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính**

1.26. Cổ phiếu đang lưu hành	31/12/2018 Cổ phiếu	01/01/2018 Cổ phiếu
Cổ phiếu phổ thông		
Số lượng phổ thông lưu hành trên 1 năm	29.682.500	29.682.500
Cộng	29.682.500	29.682.500
1.27. Cổ phiếu quỹ	31/12/2018 Cổ phiếu	01/01/2018 Cổ phiếu
Loại > 1 năm	317.500	317.500
Cộng	317.500	317.500
1.28. Chứng khoán niêm yết lưu ký tại VSD	31/12/2018 Cổ phiếu	01/01/2018 Cổ phiếu
Loại <= 1 năm	36.677	132.885
Loại > 1 năm	-	-
Cộng	36.677	132.885



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

2. Thuyết minh về Báo cáo kết quả hoạt động

2.1. Thu nhập

2.1.1 Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán (cổ phiếu)	Giá bán (VND/cổ phiếu)	Tổng giá trị bán (VND)	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch (VND)	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này (VND)	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này (VND)	Lãi, lỗ bán chứng khoán trong năm 2017 (VND)
		1	2	3=1*2	4	5=3-4	6	7
A	B	1.720.537		52.613.012.921	51.543.306.059	1.069.706.862	1.069.706.862	356.901.514
I	Cổ phiếu niêm yết							174.077.000
	ACB	5.000	83.860	419.300.000	413.400.000	5.900.000	5.900.000	
	ACV	-	-	-	-	-	-	(912.000)
	APC	-	-	-	19.750	(19.750)	(19.750)	-
	ASM	-	-	63.750	(39.750)	103.500	103.500	-
	BCI	55.000	34.036	1.872.000.000	1.723.806.000	148.194.000	148.194.000	-
	BID	45.000	19.052	857.340.000	798.000.000	59.340.000	59.340.000	-
	BSR	45.740	84.918	3.884.164.000	4.243.790.000	(359.626.000)	(359.626.000)	-
	BVH	-	-	-	(25.200)	25.200	25.200	-
	CII	15.000	16.290	244.349.619	262.650.209	(18.300.590)	(18.300.590)	-
	CSM	-	-	-	(519.000)	519.000	519.000	-
	CTD	-	-	-	2.886.697.100	(6.014.700)	(6.014.700)	-
	CTG	80.010	36.004	2.880.682.400	1.320.000.000	420.000.000	420.000.000	17.490.000
	CTG	30.000	58.000	1.740.000.000	1.320.000.000	31.950	31.950	-
	DBD	-	-	-	(31.950)	31.950	31.950	(12.521)
	DHC	20.020	21.918	438.808.168	432.897.217	5.910.951	5.910.951	-
	DIG	8.700	52.882	460.069.050	442.117.000	17.952.050	17.952.050	-
	DPG	49.840	23.299	1.161.240.000	1.108.844.000	52.396.000	52.396.000	-
	DPM	-	-	-	46.500	(46.500)	(46.500)	-
	DRC	-	-	-	(74.133)	74.133	74.133	27.600
	DTL	-	-	-	455.650	(20.195)	(20.195)	-
	DXG	20	21.773	435.455	(15.550)	15.550	15.550	(10.500.000)
	EIB	-	-	-	-	-	-	-

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA

Địa chỉ: Tầng 12, tòa nhà CDC, số 25 Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

2. Thuyết minh về Báo cáo kết quả hoạt động

2.1. Thu nhập

2.1.1 Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán (cổ phiếu)	Giá bán (VND/cổ phiếu)	Tổng giá trị bán (VND)	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch (VND)	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này (VND)	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này (VND)	Lãi, lỗ bán chứng khoán trong năm 2017 (VND)
A	B	1	2	3=1*2	4	5=3-4	6	7
	FCN	-	-	-	-	-	-	63.900.000
	FIT	-	-	-	(28.720)	28.720	28.720	-
	FPT	20	42.325	846.500	945.000	(98.500)	(98.500)	-
	GEX	72.110	36.693	2.645.907.000	2.733.392.500	(87.485.500)	(87.485.500)	-
	GMD	10	31.500	315.000	298.500	16.500	16.500	7.945.000
	HAG	10	5.789	57.885	66.100	(8.215)	(8.215)	-
	HAP	10	3.891	38.910	36.440	2.470	2.470	-
	HBC	-	-	-	-	-	-	50.000.000
	HCM	10.000	80.500	805.000.000	773.600.000	31.400.000	31.400.000	7.500.000
	HDB	20.000	52.000	1.040.000.000	982.500.000	57.500.000	57.500.000	-
	HDC	30.000	16.991	509.726.837	452.979.000	56.747.837	56.747.837	-
	HDG	-	-	-	(63.500)	63.500	63.500	-
	HHS	-	-	-	1.750	(1.750)	(1.750)	-
	HID	-	-	-	(6.900)	6.900	6.900	-
	HPG	-	-	-	-	-	-	(9.000.000)
	HQC	10	3.313	33.129	44.040	(10.911)	(10.911)	-
	HSG	-	-	-	4.600	(4.600)	(4.600)	-
	HUT	-	-	-	-	-	-	(11.500.000)
	KLS	-	-	-	-	-	-	17.640.000
	LPB	300.000	17.077	5.123.000.000	4.303.660.000	819.340.000	819.340.000	2.000.000
	MBB	100.020	34.156	3.416.320.763	3.424.955.300	(8.634.537)	(8.634.537)	147.500
	MBS	20.000	14.300	286.000.000	286.000.000	-	-	52.380.000



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

2. Thuyết minh về Báo cáo kết quả hoạt động

2.1. Thu nhập

2.1.1 Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán (cổ phiếu)	Giá bán (VND/cổ phiếu)	Tổng giá trị bán (VND)	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch (VND)	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này (VND)	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này (VND)	Lãi, lỗ bán chứng khoán trong năm 2017 (VND)
A	B	1	2	3=1*2	4	5=3-4	6	7
	MMC	-	-	-	230.245	(230.245)	(230.245)	-
	MSN	10.000	94.000	940.000.000	1.017.100.000	(77.100.000)	(77.100.000)	-
	MSR	8.000	31.713	253.700.000	268.150.000	(14.450.000)	(14.450.000)	-
	NTC	-	-	-	-	-	-	(7.436.900)
	NTL	-	-	-	-	-	-	22.750.000
	OIL	60.000	17.892	1.073.500.000	999.310.000	74.190.000	74.190.000	-
	PDR	-	-	-	-	-	-	12.000
	PET	-	-	-	(2.800)	2.800	2.800	46.603.461
	PNJ	-	-	-	(129.539)	129.539	129.539	-
	POW	20.000	14.500	290.000.000	277.000.000	13.000.000	13.000.000	-
	PPC	-	-	-	(44.500)	44.500	44.500	-
	PTB	5.000	139.196	695.980.000	677.750.000	18.230.000	18.230.000	(64.385)
	PVD	40	16.055	642.215	809.065	(166.850)	(166.850)	(4.700.000)
	PVI	44.500	40.151	1.786.700.000	1.786.580.000	120.000	120.000	(35.812.573)
	PVS	-	-	-	-	-	-	(5.000.000)
	REE	20.000	44.336	886.729.481	836.990.827	49.738.654	49.738.654	345.000
	SBT	10	12.060	120.600	181.200	(60.600)	(60.600)	-
	SC5	-	-	-	(2.700)	2.700	2.700	-
	SCR	50.000	10.900	545.000.000	505.000.000	40.000.000	40.000.000	-
	SDC	86	6.400	550.400	438.600	111.800	111.800	(36.000.000)
	SHB	310.000	10.629	3.295.000.000	3.308.080.000	(13.080.000)	(13.080.000)	(6.988.533)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

2. Thuyết minh về Báo cáo kết quả hoạt động

2.1. Thu nhập

2.1.1 Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán (cổ phiếu)	Giá bán (VND/cổ phiếu)	Tổng giá trị bán (VND)	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch (VND)	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này (VND)	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này (VND)	Lãi, lỗ bán chứng khoán trong năm 2017 (VND)
A	B	1	2	3=1*2	4	5=3-4	6	7
	SHN	-	-	-	-	-	-	(10.860.000)
	SRC	-	-	-	(7.112)	7.112	7.112	134.500
	SSI	50.000	34.420	1.720.981.428	1.577.492.667	143.488.761	143.488.761	-
	STB	20	11.718	234.357	284.298	(49.941)	(49.941)	-
	TCM	-	-	-	(19.800)	19.800	19.800	(13.750.000)
	TDH	-	-	-	-	-	-	(9.000.000)
	TMT	-	-	-	15.500	(15.500)	(15.500)	-
	TNA	-	-	-	107.700	(107.700)	(107.700)	-
	TNG	3	13.000	39.000	40.200	(1.200)	(1.200)	-
	TRC	32.840	29.822	979.344.000	1.022.718.000	(43.374.000)	(43.374.000)	17.917.990
	VCB	15.000	71.023	1.065.341.376	1.053.424.990	11.916.386	11.916.386	-
	VCG	5	33.978	169.890	178.390	(8.500)	(8.500)	8.784.375
	VCS	2.500	240.594	601.484.375	604.534.375	(3.050.000)	(3.050.000)	900.000
	VGC	15.000	26.467	397.000.000	417.000.000	(20.000.000)	(20.000.000)	84.000
	VGS	-	-	-	-	-	-	(3.700.000)
	VIC	16.010	76.437	1.223.757.333	1.277.031.000	(53.273.667)	(53.273.667)	-
	VNM	5.000	210.000	1.050.000.000	1.049.500.000	500.000	500.000	-
	VOS	-	-	-	(14.700)	14.700	14.700	-
	VPB	85.000	58.153	4.943.040.000	5.171.085.000	(228.045.000)	(228.045.000)	-
	VRE	55.000	54.382	2.991.000.000	3.020.000.000	(29.000.000)	(29.000.000)	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

2. Thuyết minh về Báo cáo kết quả hoạt động

2.1. Thu nhập

2.1.1 Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán (cổ phiếu)	Giá bán (VND/cổ phiếu)	Tổng giá trị bán (VND)	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch (VND)	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này (VND)	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này (VND)	Lãi, lỗ bán chứng khoán trong năm 2017 (VND)
A	B	1	2	3=1*2	4	5=3-4	6	7
	VTO	10.000	8.700	87.000.000	82.093.200	4.906.800	4.906.800	31.500.000
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	25.104	21.381	536.748.624	376.560.000	160.188.624	160.188.624	-
	OCB	25.104	21.381	536.748.624	376.560.000	160.188.624	160.188.624	-
	Cộng	1.745.641		53.149.761.545	51.919.866.059	1.229.895.486	1.229.895.486	356.901.514

Công ty chứng khoán phải nêu cơ sở đánh giá lại các loại đầu tư theo từng nhóm, loại của 4 loại tài sản tài chính của Công ty chứng khoán (nếu có)



Mẫu số B09 - CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

2.1.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

Đơn vị tính: VND

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá thị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	Chênh lệch điều chỉnh số kế toán kỳ này
A	B	C	D	E=D-C	F	G=E-F
I	Loại FVTPL	1.402.436.158	1.289.797.030	(112.639.128)	-	(112.639.128)
I	Cổ phiếu niêm yết	1.402.436.158	1.289.797.030	(112.639.128)	-	(112.639.128)
	ASM	72.750	39.000	(33.750)	-	(33.750)
	BVH	505.250.000	445.000.000	(60.250.000)	-	(60.250.000)
	CII	80.100	78.900	(1.200)	-	(1.200)
	CSM	16.290	14.700	(1.590)	-	(1.590)
	CTD	840.000	960.000	120.000	-	120.000
	DHC	106.350	90.000	(16.350)	-	(16.350)
	DIG	43.849	31.000	(12.849)	-	(12.849)
	DPG	597.560.950	575.170.000	(22.390.950)	-	(22.390.950)
	DQC	40.000	55.400	15.400	-	15.400
	DRC	167.500	107.500	(60.000)	-	(60.000)
	DTL	15.867	80.400	64.533	-	64.533
	DXG	43.545	47.600	4.055	-	4.055
	EIB	47.700	70.250	22.550	-	22.550
	FIT	38.880	20.480	(18.400)	-	(18.400)
	FLC	40.000	41.120	1.120	-	1.120
	GMD	252.000	209.200	(42.800)	-	(42.800)
	HAG	17.365	14.640	(2.725)	-	(2.725)
	HAI	3.000	7.170	4.170	-	4.170
	HAP	17.400	20.580	3.180	-	3.180
	HAR	69.000	43.740	(25.260)	-	(25.260)
	HDC	67.963	56.000	(11.963)	-	(11.963)
	HDG	108.000	172.500	64.500	-	64.500
	HHS	35.350	27.580	(7.770)	-	(7.770)
	HID	18.000	14.700	(3.300)	-	(3.300)
	HQC	23.191	10.220	(12.971)	-	(12.971)
	HSG	151.600	39.060	(112.540)	-	(112.540)
	ITA	18.000	18.360	360	-	360
	KBC	292.500.000	263.000.000	(29.500.000)	-	(29.500.000)
	KDH	24.000	165.000	141.000	-	141.000
	LDG	128.000	126.900	(1.100)	-	(1.100)
	MBB	91.237	77.800	(13.437)	-	(13.437)
	MMC	245.445	24.700	(220.745)	-	(220.745)
	PET	70.800	56.700	(14.100)	-	(14.100)
	PGC	26.000	29.000	3.000	-	3.000
	PGD	173.400	226.200	52.800	-	52.800

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

2.1.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

Đơn vị tính: VND

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá thị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán kỳ này
A	B	C	D	E=D-C	F	G=E-F
	PGI	135.000	162.900	27.900	-	27.900
	PNJ	418.461	372.800	(45.661)	-	(45.661)
	PPC	69.250	90.500	21.250	-	21.250
	PVD	12.600	14.600	2.000	-	2.000
	RAL	250.000	171.000	(79.000)	-	(79.000)
	REE	297.346	246.400	(50.946)	-	(50.946)
	ROS	270.000	116.100	(153.900)	-	(153.900)
	SAM	45.000	63.000	18.000	-	18.000
	SC5	48.200	59.000	10.800	-	10.800
	SJS	115.000	94.500	(20.500)	-	(20.500)
	SRC	108.538	121.500	12.962	-	12.962
	SSI	176.839	159.900	(16.939)	-	(16.939)
	STB	9.591	11.950	2.359	-	2.359
	TCM	37.300	46.000	8.700	-	8.700
	TLH	40.000	27.950	(12.050)	-	(12.050)
	TMT	60.000	45.950	(14.050)	-	(14.050)
	TNA	319.500	158.200	(161.300)	-	(161.300)
	TVB	60.000	96.800	36.800	-	36.800
	VCB	355.114	267.500	(87.614)	-	(87.614)
	VIC	211.867	285.900	74.033	-	74.033
	VID	29.000	31.850	2.850	-	2.850
	VIP	20.800	27.080	6.280	-	6.280
	VJC	922.400	960.000	37.600	-	37.600
	VNE	12.000	7.840	(4.160)	-	(4.160)
	VOS	8.820	11.410	2.590	-	2.590
	Cổ phiếu chưa niêm yết	384.858.000	270.082.500	(114.775.500)	-	(114.775.500)
	OCB	384.858.000	270.000.000	(114.858.000)	-	(114.858.000)
	VSP	-	82.500	82.500	-	82.500
	Cộng	1.787.294.158	1.559.879.530	(227.414.628)	-	(227.414.628)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***2.1.3 Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS***Các loại doanh thu hoạt động khác*

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	1.622.944.514	1.262.660.599
Từ các khoản cho vay	2.776.377.757	1.346.606.778

2.1.4 Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính*Các loại doanh thu hoạt động khác*

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thu nhập hoạt động khác	503.189.032	1.628.194.230
Cộng	503.189.032	1.628.194.230

2.2. Chi phí ngoài chi phí các tài sản tài chính*Các loại chi phí hoạt động khác*

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ khác	16.734.504	5.567.770
Cộng	16.734.504	5.567.770

2.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	89.109.794	27.535.813
Cộng	89.109.794	27.535.813

2.4. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	7.924.281.474	7.925.519.329
Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư CK	2.501.135.797	2.446.348.060
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	385.004.587	532.885.915
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	2.778.236.413	3.121.513.807
Cộng	13.588.658.271	14.026.267.111

2.5. Chi phí tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí lãi vay	285.530.592	3.930.164
Cộng	285.530.592	3.930.164

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

2.6. Chi phí quản lý công ty chứng khoán

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nhân viên quản lý	3.470.697.833	3.620.758.646
Chi phí vật liệu, công cụ, dụng cụ	353.887.417	372.805.408
Chi phí khấu hao TSCĐ	133.386.665	99.576.246
Chi phí thuế, phí, lệ phí	259.938.745	267.172.470
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.009.446.910	2.760.565.142
Chi phí bằng tiền khác	170.370.000	124.906.818
Cộng	7.397.727.570	7.245.784.730

2.7. Thu nhập khác

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thu tiền bồi thường văn phòng	-	265.052.320
Các khoản thu nhập khác	3.725.720	3.961.300
Cộng	3.725.720	269.013.620

2.8. Chi phí khác

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Các khoản chi phí khác	365.758	-
Cộng	365.758	-

2.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí thuế thu nhập công ty chứng khoán hiện hành	75.141.330	78.103.181
Chi phí thuế thu nhập công ty chứng khoán tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	75.141.330	78.103.181
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập công ty chứng khoán của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	692.500
Tổng chi phí thuế thu nhập công ty chứng khoán hiện hành	75.141.330	78.795.681

2.10. Lũy kế báo cáo kết quả hoạt động

Chỉ tiêu	01/01/2018	Số phát sinh	Thay đổi từ vốn chủ sở hữu và ghi nhận vào kết quả kinh doanh	31/12/2018
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	8.551.586.466	297.811.547	-	8.849.398.013
Cộng	8.551.586.466	297.811.547	-	8.849.398.013

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***3. Những thông tin khác****3.1 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào khác xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

3.2 Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt	433.792.000	660.000.000
Cộng	433.792.000	660.000.000

3.3 Thông tin so sánh

Là số liệu lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty CP Chứng khoán Quốc tế Hoàng Gia đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2019

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA

Người lập biểu



Nguyễn Thị Cẩm Vân

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Khanh

Tổng Giám đốc



Trần Thị Thu Hương